

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 699/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 2 tại Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 507/TTr-TNMT-KH ngày 19 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.325,08	100,00	1.325,08	100,00

1	Đất nông nghiệp	NNP	441,72	33,34	1,40	0,11
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	435,93	98,69	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	399,61	91,67	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	399,61	100,00	-	-
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	399,61	100,00	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,32	8,33	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,79	1,31	1,40	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	883,36	66,66	1.323,68	99,89
2.1	Đất ở	OTC	254,95	28,86	374,79	28,31
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	254,95	100,00	374,79	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	188,54	21,34	506,58	38,27
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,27	0,14	6,34	1,25
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2,37	1,26	5,16	1,02
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	142,60	75,63	266,17	52,54
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	79,82	55,97	115,42	43,36
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	62,78	44,03	150,75	56,64
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	43,30	22,97	228,91	45,19
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	39,34	90,85	130,91	57,19
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	3,57	8,24	3,57	1,56
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	-	-	0,30	0,13
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	30,64	13,39
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	5,23	2,28
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,36	0,83	17,96	7,85
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	7,25	3,17
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,03	0,07	0,93	0,41
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-

2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	32,12	14,03
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,88	0,10	0,88	0,07
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,31	0,04	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	438,68	49,66	441,43	33,35
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	440,32
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	435,93
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	399,61
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,32
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	0,31
2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	-
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,31
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	440,32
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	435,93
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	399,61
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,32
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,26
2.1	Đất ở	OTC	66,22
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,22
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,63
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,20
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,40
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,03
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,31
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,10
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
	Cộng		508,58

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) do Ủy ban nhân dân quận 2 lập và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2 do Ủy ban nhân dân quận 2 lập ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.325,08	1.325,08	1.325,08	1.325,08	1.325,08

1	Đất nông nghiệp	NNP	441,10	436,54	390,40	145,44	1,40
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	435,31	430,75	384,61	142,25	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	399,11	394,55	357,68	130,22	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	399,11	394,55	357,68	130,22	-
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	399,11	394,55	357,68	130,22	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,20	36,20	26,93	12,03	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,79	5,79	5,79	3,19	1,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	883,98	888,54	934,68	1.179,64	1.323,68
2.1	Đất ở	OTC	251,57	256,13	258,89	285,73	374,79
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	192,85	192,85	236,23	451,51	506,58
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,47	0,47	0,46	0,27	6,34
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	3,37	3,37	4,15	5,16	5,16
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	142,60	142,60	154,13	266,17	266,17
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	79,82	79,82	79,32	115,42	115,42
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	62,78	62,78	74,81	150,75	150,75
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	46,41	46,41	77,49	179,91	228,91
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	39,34	39,34	51,68	109,32	130,91

2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	3,57	3,57	3,57	3,57	3,57
2.2.4.3	Đất để chuyển dần năng lượng, TT	DNT	-	-	-	-	0,30
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	6,35	6,92	30,64
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	2,99	2,99	3,01	5,09	5,23
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,36	0,36	10,83	17,96	17,96
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	1,00	4,00	7,25
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,03	0,03	0,93	0,93	0,93
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,12	0,12	0,12	32,12	32,12
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,88	0,88	0,88	0,88	0,88
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	438,68	438,68	438,68	441,52	441,43

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển MĐSDĐ trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	440,32	0,62	4,56	46,14	244,96	144,04
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	435,93	0,62	4,56	46,14	242,36	142,25
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	399,61	0,50	4,56	36,87	227,46	130,22

	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,32	0,12	-	9,27	14,90	12,03
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,39	-	-	-	2,60	1,79
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	0,31	0,31	-	-	-	-
2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,31	0,31	-	-	-	-
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	NNP	440,32	0,62	4,56	46,14	244,96	144,04
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	435,93	0,62	4,56	46,14	242,36	142,25
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	399,61	0,50	4,56	36,87	227,46	130,22
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,32	0,12	-	9,27	14,90	12,03

1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,39	-	-	-	2,60	1,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,26	4,50	-	27,27	17,38	19,11
2.1	Đất ở	OTC	66,22	4,19	-	26,73	16,28	19,02
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,22	4,19	-	26,73	16,28	19,02
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,63	-	-	0,54	1,09	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,20	-	-	0,01	0,19	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,40	-	-	0,50	0,90	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,03	-	-	0,03	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,31	0,31	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,10	-	-	-	0,01	0,09
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
	Cộng		508,58	5,12	4,56	73,41	262,34	163,15

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 2 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 2 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài